

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 08 tháng 4 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 360/2021/TLST-DS, ngày 06 tháng 7 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Anh Nguyễn H2 C1, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Nhà không số, ấp AP, xã MAH B, huyện LV, tỉnh Đ.

2. Ông Chế Văn C2, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Nhà không số, ấp 1, xã Phong Mỹ, huyện C, tỉnh Đ.

3. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Nhà không số, ấp AP, xã MAH B, huyện LV, tỉnh Đ.

4. Bà Dương Thị B, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Tổ 3, ấp Tân H1, xã TTT, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn: Anh Trần Huỳnh V, sinh năm 1986, địa chỉ: Tổ 4, khóm 1, phường 11, thành phố C, tỉnh Đ, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/8/2020).

Bị đơn: Bà Nguyễn Kim Ng, sinh năm 1947.

Địa chỉ: Tổ 6, Khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của bà Ng: Chị Phan Thị L1, sinh năm 1974, địa chỉ: Tổ 6, Khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ, là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/02/2022)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phan Thị N1, sinh năm 1978;
Địa chỉ thường trú: ấp Tân Thuận A, xã Tân Phú, huyện Thanh Bình, tỉnh Đ.

Chỗ ở hiện nay: Tổ 6, Khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ.

2. Anh Phan Thành Th, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ 6, Khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ.

3. Anh Phan Văn Ch, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số 1258/1, Tổ 6, Khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ.

4. Chị Phan Thị L1, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Tổ 6, Khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ.

5. Chị Phan Thị Thúy N3, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp 6, xã Phong Mỹ, huyện C, tỉnh Đ.

6. Anh Phan Văn T1, sinh năm 1980;

Địa chỉ: Tổ 6, Khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ.

7. Chị Phan Thị Ngọc P2, sinh năm 1989;

Địa chỉ: Số nhà 126, tổ 19, Ấp 1, xã Phong Mỹ, huyện C, tỉnh Đ.

8. Chị Phan Thị P1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số nhà 332, Ấp 3, xã An Phong, huyện Thanh Bình, tỉnh Đ.

9. Bà Đường Thị Thùy T2, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Tổ 6, khóm 1, phường 11, thành phố C, tỉnh Đ.

10. Chị Ngô Thị Kim H2, sinh năm 1968;

12. Phan Thành Vũ, sinh năm 2003.

Cùng địa chỉ: Số 1258/1, Tổ 6, Khóm 1, Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Anh Nguyễn H2 C1 với bà Nguyễn Kim Ng và chị Phan Thị P1 đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 15/3/2016, đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 86,7 m² (đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc 5, 6, 11, 12, 5, thuộc một phần thửa số 486, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C và sơ đồ đo đạc ngày 22/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C;

Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế là 86,7 m² (đất cây lâu năm) thuộc một phần thửa số 486, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 676982, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04302, ngày 20/7/2021, cấp cho chị Phan Thị P1 để cấp lại cho anh Nguyễn H2 C1.

Các đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Ông Chế Văn C2 với bà Nguyễn Kim Ng và chị Phan Thị P1 đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy viết tay ngày 20/3/2013 đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 85 m² (đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc 7, 8, 9, 10, 7, thuộc một phần thửa số 486, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C và sơ đồ đo đạc ngày 22/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C;

Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế là 85 m² (đất cây lâu năm) thuộc một phần thửa số 486, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 676982, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04302, ngày 20/7/2021, cấp cho chị Phan Thị P1 để cấp lại cho ông Chế Văn C2.

Các đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Ông Nguyễn Văn H1 với bà Nguyễn Kim Ng và chị Phan Thị P1 đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy viết tay ngày 11/4/2014 đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 86,9 m² (đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc 4, 5, 12, 13, 4, thuộc một phần thửa số 486, tờ bản đồ số 10 và một phần thửa 1977, tờ bản đồ số 10, đất tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố C và sơ đồ đo đạc ngày 22/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế là 86,9 m² (đất cây lâu năm) thuộc một phần thửa số 486, tờ bản đồ số 10, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 676982, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04302, ngày 20/7/2021 và một phần thửa 1977, tờ bản đồ số 10, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 676984, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04304, ngày 20/7/2021, đất tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ, cấp cho chị Phan Thị P1 để cấp lại cho ông Nguyễn Văn H1.

Các đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Bà Dương Thị B với bà Nguyễn Kim Ng và chị Phan Thị P1 đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bằng giấy viết tay ngày 15/11/2013 và giấy viết tay ngày 06/12/2013, đối với diện tích đất theo đo đạc thực tế là 175,9 m² (đất cây lâu năm) trong phạm vi các mốc 3, 4, 13, 14, 3, thuộc một phần thửa số 1977, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 12/10/2021 của Tòa án

nhân dân thành phố C và sơ đồ đo đạc ngày 22/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C.

Đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố C thu hồi diện tích đất theo đo đạc thực tế là 175,9 m² (đất cây lâu năm), thuộc một phần thửa số 1977, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại Phường 11, thành phố C, tỉnh Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành DB 676984, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04304, ngày 20/7/2021, cấp cho chị Phan Thị P1 để cấp lại cho bà Dương Thị B.

Các đương sự có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Cây trồng, vật kiến trúc, công trình xây dựng, tài sản của người nào có trên diện tích đất tranh chấp thì tự nguyện di dời, các đương sự không tranh chấp.

- Các đương sự tự thỏa thuận với nhau về lối đi vào diện tích đất chuyển nhượng và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn H2 C1 tự nguyện chịu số tiền án phí là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017355 ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C, tỉnh Đ. Anh C1 được nhận lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Chế Văn C2 tự nguyện chịu số tiền án phí là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017357 ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C, tỉnh Đ. Ông C1 được nhận lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn H1 tự nguyện chịu số tiền án phí là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017356 ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C, tỉnh Đ. Ông H1 được nhận lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Dương Thị B tự nguyện chịu số tiền án phí là 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0017358 ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố C, tỉnh Đ. Bà B được nhận lại 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Kim Ng, chị Phan Thị P1 không phải chịu án phí.

Về chi phí tố tụng khác: Các nguyên đơn Nguyễn H2 C1, Chế Văn C2, Nguyễn Văn H1, Dương Thị B tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá là 9.262.000đ (Chín triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng), mỗi người tự nguyện chịu 2.315.500đ (Hai triệu ba trăm mười lăm nghìn năm trăm đồng), các nguyên đơn Nguyễn H2 C1, Chế Văn C2, Nguyễn Văn H1, Dương Thị B đã nộp và chi xong.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Chi cục THADS TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đoàn Thị Cẩm Hùng